

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/DS-PT
Ngày 21-01-2026
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
sở hữu tài sản trên đất và thanh
toán giá trị tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái

Các Thẩm phán: Bà Lương Thị Nguyệt

Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2025/TLPT- DS về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 78/2025/QĐPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vi Văn T; Căn cước công dân số 020067000*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 08/4/2021; địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Chu Hoài N; Căn cước công dân số 020097000*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 31/3/2021; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* Ông Chu Thanh H; Căn cước công dân số 020088000*** do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 31/3/2021; địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đặng Thị V; có mặt.

+ Anh Vi Văn S; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn;

+ Bà Hoàng Thị T; vắng mặt.

+ Chị Chu Thị B; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn.

+ Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế T, Trưởng Phòng kinh tế xã Đ, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Vi Văn T, là nguyên đơn trong vụ án.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Vi Văn T trình bày: Năm 1983 gia đình ông khai phá khu đất hiện nay đang tranh chấp với ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H để làm vườn, khu đất gia đình ông khai phá thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05 của xã Đ; địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, tổng diện tích gia đình ông khai phá và quản lý sử dụng khoảng 05ha gồm có cả đất vườn, đất ruộng và đất lâm nghiệp, có cây thông phát tán trên đất gia đình ông chăm sóc và quản lý. Đến năm 1998 ông bắt đầu cạo nhựa thông đối với những cây thông phát tán do gia đình ông chăm sóc, năm 1999 và năm 2000 ông trồng 220 cây hồi trên đất tỷ lệ sống 100%, hiện nay cây hồi vẫn có trên đất, hàng năm ông vẫn thu hái hoa hồi. Ông Chu Thanh C là bố của ông Chu Hoài N có đất liền kề với đất của ông nên khi còn sống ông Chu Thanh C với ông đã được cùng nhau đến thực địa xác định ranh giới để phân chia quyền sử dụng đất của hai bên, cả hai xác định ranh giới đất hai bên sử dụng đúng như ranh giới trong bản đồ địa chính xác định giữa thửa đất 244 của ông với thửa đất 245 của ông Chu Thanh C. Đến năm 2011 và 2012 ông tiếp tục trồng cây thông xuống phần đất chưa có cây thông phát tán, từ đó ông chăm sóc bảo vệ thường xuyên cho đến nay. Năm 2024 ông Chu Hoài N khai thác cây thông trên đất liền kề với đất của ông đã khai thác 15 cây thông phát tán do ông quản lý, chăm sóc và phát lần đất của ông diện tích 19.306m². Trên đất tranh chấp hiện nay có khoảng 150 cây thông do ông trồng từ năm 2011, 2012 và một số cây do phát tán ông vẫn chăm sóc quản lý. Đất tranh chấp và diện tích đất còn lại ông đang quản lý sử dụng ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), ông cũng chưa được kê khai xin cấp GCNQSDĐ bao giờ. Sau khi ông Chu Hoài N phát lần chiếm đất của ông, ông đã yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành hòa giải, giải quyết thì mới biết được đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị T là mẹ đẻ ông Chu Hoài N và được biết bà Hoàng Thị T đã tặng cho đất này cho ông Chu Hoài N. Do đó ông khởi kiện yêu

cầu ông Chu Hoài N trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 19.306m², thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05; địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn cho ông được quản lý, sử dụng và yêu cầu được sở hữu 150 cây thông hiện có trên đất tranh chấp.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: Đất tranh chấp có tổng diện tích là 15.413m², thuộc một phần thửa đất số 106, 244, 245, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, ông yêu cầu giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, cụ thể từng phần diện tích như sau:

1.1. Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.1, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 313 m², có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A14;

1.2. Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.2, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 94 m², có vị trí đỉnh thửa là A3, A4, B1;

1.3. Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.3, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 1.978 m², có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A12, B11;

1.4. Đất tranh chấp có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 12.713 m², có vị trí đỉnh thửa là A4, A5, A6, B7, A8, A9, A10, B11, A12, A13, A14, A2, A3, B1;

Đối với phần diện tích đất tranh chấp có số thửa tạm 245.1, thuộc một phần thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 315 m², có vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, B7, ông không có nhu cầu quản lý, sử dụng nên đề nghị rút yêu cầu đối với phần diện tích đất này.

Về tài sản trên đất ông yêu cầu được sở hữu gồm có: 185 cây thông, trong đó có 29 cây đường kính gốc trên 30cm; 53 cây đường kính gốc từ 21 đến 30cm; 33 cây có đường kính từ 11 đến 20cm là do phát tán. 70 cây thông do ông trồng từ năm 2012 sau đó hàng năm trồng dặm đến năm 2015, trong đó có 05 cây đường kính gốc dưới 5cm; 31 cây đường kính gốc từ 05cm đến 10cm và 34 cây đường kính gốc từ 11 đến 20cm.

Trước khi mở phiên họp ông biết được ông Chu Thanh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất đã có yêu cầu độc lập trong vụ án, vì vậy ông phản tố đối với yêu cầu độc lập của ông Chu Thanh H, yêu cầu ông Chu Thanh H trả lại đất và tài sản trên đất tranh chấp cho ông. Đề nghị Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của ông để giải quyết trong cùng vụ án. Ông xác định cây thông trồng từ năm 2012 đến năm 2015 nhưng không yêu cầu giám định tuổi cây thông. Về chi phí tố tụng và án phí ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông rút yêu cầu đòi với các phần diện tích: Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.1, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, diện tích là 313 m², có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A14; Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.2, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, diện tích là 94 m², có vị trí đỉnh thửa là A3, A4, B1; Đất tranh chấp có số thửa tạm 106.3, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, diện tích là 1.978 m², có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A12, B11.

Bị đơn anh Chu Hoài N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Vi Văn T do bố mẹ anh mua của ông Bé Văn H, sinh năm nào anh không biết, địa chỉ: Bản C thuộc thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, mua từ năm 1999, khi mua gồm có đất rừng, đất ruộng, trong đó đất rừng có diện tích 19.306m², đất ruộng có 06 sào bắc bộ, khi mua ông Bé Văn H có viết giấy mua bán viết tay cho bố mẹ anh, khi mua đất trên đất chưa có tài sản gì, chỉ có mấy cây thông phát tán tự nhiên. Sau khi mua đất gia đình ông trồng 1.000 cây thông ngay trong năm 1999, tỷ lệ sống khoảng 80%, từ đó gia đình ông chăm sóc cây thông trồng và cây thông phát tán tự nhiên. Đến tháng 8 năm 2024 anh trai anh là Chu Thanh H nhờ anh khai thác cây thông trồng, còn một số cây thông phát tán tại vị trí giáp ranh với ông Vi Văn T chưa kịp khai thác thì ông Vi Văn T đến ngăn cản không cho anh khai thác. Năm 2009 bố anh là Chu Thanh C chết, khoảng năm 2011, 2012 ông Vi Văn T có phát lần trồng cây thông trên đất của anh và cạo nhựa thông phát tán ở khu vực đỉnh giáp ranh với đất ông Vi Văn T, gia đình anh có ngăn cản, nhắc nhở nhiều lần trong nhiều năm nhưng ông Vi Văn T không nghe vẫn cố tình trồng cây thông lấn chiếm đất và cạo nhựa thông phát tán trên đất của anh và thách thức mẹ anh. Đến năm 2016 khi có chương trình cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã Đ thì mẹ anh đã kê khai xin GCNQSDĐ và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích được cấp là 19.306m², khi cấp GCNQSDĐ trên đất có cây thông phát tán tự nhiên, cây thông do bố mẹ anh trồng từ năm 1999 và cây thông do ông Vi Văn T trồng từ khoảng năm 2011, 2012 nhưng còn nhỏ tại phần giáp ranh với đất ông Vi Văn T, diện tích trồng khoảng 400m², thời điểm cấp GCNQSDĐ ông Vi Văn T không có ý kiến gì, ông Vi Văn T cũng không kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ngay trong năm 2016 mẹ anh đã tặng cho anh trai anh là Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, từ đó anh Chu Thanh H quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất liên tục đến tháng 8/2024 anh trai anh nhờ khai thác cây thông mới xảy ra tranh chấp với ông Vi Văn T. Khi anh đang khai thác cây thông trồng trên đất thì bị ông Vi Văn T ngăn cản không cho khai thác cây thông phát tán tự nhiên và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành hòa giải, giải quyết nhưng không thành. Khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Đ anh trai anh vẫn đồng ý cho ông Vi Văn T thời hạn 02 năm để khai thác những cây thông đã trồng trên đất của anh trai anh nhưng ông Vi Văn T không đồng ý. Ông Vi Văn T yêu cầu anh trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 19.306m², thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05; địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu được sở hữu 150 cây thông do ông Vi Văn T trồng và

do phát tán hiện có trên đất tranh chấp, là không đúng đối tượng và không có căn cứ, vì anh không phải là người có quyền quản lý, sử dụng đất và anh cũng không có quyền sở hữu tài sản trên đất, anh trai anh là Chu Thanh H mới là người có quyền này. Anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn T, đất và tài sản trên đất là của anh trai anh là Chu Thanh H đang quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản, ông Vi Văn T không có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp, còn anh không liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất đối với đất đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Chu Thanh H trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Vi Văn T do bố mẹ ông mua của ông Bế Văn H, địa chỉ: Bản C thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, mua từ năm 1999, khi mua gồm có đất rừng, đất ruộng, trong đó đất rừng có diện tích 19.306m², đất ruộng có 06 sào bắc bộ, khi mua ông Bế Văn H có viết giấy mua bán viết tay cho bố mẹ ông, khi mua đất trên đất chưa có tài sản gì, chỉ có mấy cây thông phát tán tự nhiên. Sau khi mua đất gia đình ông trồng 1.000 cây thông ngay trong năm 1999, tỷ lệ sống khoảng 80%, từ đó gia đình ông chăm sóc cây thông trồng và cây thông phát tán tự nhiên, khoảng năm 2000 ông là người đầu tiên được vào cạo nhựa thông tại khu vực đất tranh chấp, khi đó ông Vi Văn T chưa quản lý, sử dụng đất này vì đất giáp ranh với đất tranh chấp hiện nay do ông Vi Văn N em trai ông Vi Văn T quản lý. Đến tháng 8 năm 2024 ông bắt đầu nhờ em trai là Chu Hoài N khai thác cây thông trồng, còn một số cây thông phát tán tại vị trí giáp ranh với ông Vi Văn T chưa kịp khai thác thì ông Vi Văn T đến ngăn cản không cho khai thác. Năm 2009 bố ông là Chu Thanh C chết, khoảng năm 2011, 2012 ông Vi Văn T có phát lần trồng cây thông trên đất của ông và cạo nhựa thông phát tán ở khu vực đỉnh giáp ranh với đất ông Vi Văn T, gia đình ông có ngăn cản, nhắc nhở nhiều lần trong nhiều năm nhưng ông Vi Văn T không nghe vẫn cố tình trồng cây thông lấn chiếm đất và cạo nhựa thông phát tán trên đất của ông và thách thức mẹ ông. Phần đất theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thuộc một phần thửa đất 106 nay ông không có nhu cầu quản lý sử dụng phần diện tích tranh chấp này.

Đến năm 2016 khi có chương trình cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã Đ thì mẹ ông đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích được cấp là 19.306m², khi cấp GCNQSDĐ trên đất có cây thông phát tán tự nhiên, cây thông do bố mẹ ông trồng từ năm 1999, thời điểm cấp GCNQSDĐ ông Vi Văn T không có ý kiến gì, ông Vi Văn T cũng không kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này. Sau khi được cấp giấy GCNQSDĐ, ngay trong năm 2016 mẹ ông đã tặng cho ông là Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, từ đó ông quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất liên tục, đến tháng 8/2024 ông khai thác cây thông mới xảy ra tranh chấp với ông Vi Văn T. Trong quá trình khai thác ông có nhờ em trai là Chu Hoài N khai thác hộ, khi đang khai thác cây thông trồng trên đất thì bị ông Vi Văn T ngăn cản không cho khai thác

cây thông phát tán tự nhiên và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành hòa giải, giải quyết nhưng không thành.

Ông Vi Văn T yêu cầu em trai ông là Chu Hoài N trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là 19.306m², thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05; địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu được sở hữu 150 cây thông do ông Vi Văn T trồng và do phát tán hiện có trên đất tranh chấp, là không đúng đối tượng và không có căn cứ, vì vậy ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn T, đất và tài sản trên đất là của ông vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản, ông Vi Văn T không có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp nhưng đã trồng cây trên đất.

Ông Chu Thanh H yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn ông Vi Văn T trong vụ án, yêu cầu ông Vi Văn T trả lại diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05 địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất, ông có trách nhiệm thanh toán giá trị cây thông ông Vi Văn T đã trồng trên đất, cụ thể:

Về đất ông yêu cầu ông Vi Văn T trả lại diện tích đất 12.713 m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A4, A5, A6, B7, A8, A9, A10, B11, A12, A13, A14, A2, A3, B1 và trả lại diện tích 38m² có số thửa tạm 244.4, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, A14 của sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp.

Về tài sản trên đất ông yêu cầu được sở hữu gồm 185 cây thông, trong đó có 29 cây đường kính gốc trên 30cm; 53 cây đường kính gốc từ 21 đến 30cm; 33 cây có đường kính từ 11 đến 20cm là do phát tán. 70 cây thông do ông Vi Văn T trồng, trong đó có 05 cây đường kính gốc dưới 5cm; 31 cây đường kính gốc từ 05cm đến 10cm và 34 cây đường kính gốc từ 11 đến 20cm, ông có trách nhiệm thanh toán giá trị cây thông do ông Vi Văn T trồng theo giá đã được Hội đồng định giá quyết định. Cây thông do ông Vi Văn T trồng khoảng năm 2017 -2018 nhưng không yêu cầu giám định tuổi cây thông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp với ông Vi Văn T do vợ chồng bà mua của ông Bé Văn H, địa chỉ: Bản C thuộc thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, mua từ năm 1999, khi mua gồm có đất rừng, đất ruộng, trong đó đất rừng có diện tích 19.306m², đất ruộng có 06 sào bắc bộ, khi mua ông Bé Văn H có viết giấy mua bán viết tay cho vợ chồng bà, khi mua đất trên đất chưa có tài sản gì, chỉ có mấy cây thông phát tán tự nhiên. Sau khi mua đất gia đình bà trồng 1.000 cây thông ngay trong năm 1999, tỷ lệ sống khoảng 80%, từ đó gia đình bà chăm sóc cây thông trồng và cây thông phát tán, đến tháng 8 năm 2024 gia đình bà bắt đầu khai thác cây thông trồng, còn một số cây thông phát tán tại vị trí giáp ranh với ông Vi Văn T chưa kịp khai thác thì ông Vi Văn T đến ngăn cản không cho gia đình bà khai thác. Năm 2009 chồng bà là Chu Thanh C chết, khoảng năm 2011, 2012 ông Vi

Văn T có phát lần trồng cây thông trên đất của bà và cạo nhựa thông phát tán ở khu vực đỉnh giáp ranh với đất ông Vi Văn T, gia đình bà có ngăn cản, nhắc nhở nhiều lần trong nhiều năm nhưng ông Vi Văn T không nghe, vẫn cố tình trồng cây thông lấn chiếm đất và cạo nhựa thông phát tán trên đất của bà và thách thức bà. Đến năm 2016 khi có chương trình cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã Đ bà đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích được cấp là $19.306m^2$, khi cấp GCNQSDĐ trên đất có cây thông phát phát tán tự nhiên, cây thông do bà trồng từ năm 1999 và cây thông do ông Vi Văn T trồng từ khoảng năm 2011, 2012 nhưng còn nhỏ tại phần giáp ranh với đất ông Vi Văn T, diện tích trồng khoảng $400m^2$, thời điểm cấp GCNQSDĐ ông Vi Văn T không có ý kiến gì, ông Vi Văn T cũng không kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ngay trong năm 2016 bà đã tặng cho con trai là Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ. Tháng 8 năm 2024 con trai bà là Chu Hoài N đang khai thác cây thông trồng trên đất thì bị ông Vi Văn T ngăn cản không cho khai thác cây thông phát tán tự nhiên và yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ tiến hành hòa giải, giải quyết nhưng không thành. Khi hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Đ các con bà vẫn đồng ý cho ông Vi Văn T thời hạn 02 năm để khai thác những cây thông đã trồng trên đất của bà nhưng ông Vi Văn T không đồng ý. Ông Vi Văn T yêu cầu con trai bà là Chu Hoài N trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp là $19.306m^2$, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05; địa chỉ thửa đất: K, thôn T, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu được sở hữu 150 cây thông do ông Vi Văn T trồng và do phát tán hiện có trên đất tranh chấp, bà không đồng ý. Đất này do vợ chồng bà mua với ông Bé Văn H từ năm 1999 đã quản lý, sử dụng liên tục, trồng cây trên đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã tặng cho đất cho con trai là Chu Thanh H, còn con trai Chu Hoài N chỉ khai thác cây thông gia đình đã trồng trước đó, không phải là người được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 244, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 05 của xã Đ.

Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Thửa đất 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích $19.306m^2$ mục đích sử dụng đất rừng sản xuất được đo đạc, chỉnh lý từ một phần diện tích thửa đất số 106 tờ bản đồ số 5, theo đề nghị của người sử dụng đất là bà Hoàng Thị T. Năm 2016 thửa đất 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích $19.306m^2$ đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị T, địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, giấy chứng nhận số: BV 629266, theo quyết định số 287/QĐ-UBND, ngày 07/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Đ. Qua đối chiếu vị trí thửa đất 244, diện tích $19.306m^2$ tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 5 của xã Đ với bản đồ giao đất lâm nghiệp 1995-1999 của xã Đ, thì vị trí thửa đất 244 thuộc vào lô 564 có tên trên thống kê các hộ nhận đất lâm nghiệp năm 1995 - 1999, tại xã Đ, tỉnh Lạng Sơn là ông Chu Thanh C, diện tích được giao đất là 23.0ha, loại đất được giao là đất rừng tự nhiên diện tích 0,75ha và đất trồng diện tích 22,25ha.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về tranh chấp quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đồng thời là người phản tố yêu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vi Văn T về tranh chấp quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chu Thanh H về tranh chấp quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất.

- Đình chỉ giải quyết, xét xử các phần diện tích:

+ Phần diện tích 313m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.1, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A14;

+ Phần diện tích 94m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.2, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A3, A4, B1;

+ Phần diện tích 1.978m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.3, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A12, B11;

+ Phần diện tích 315m² đất tranh chấp có số thửa tạm 245.1, thuộc một phần thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, B7.

1.1. Ông Chu Thanh H được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài toàn bộ sản trên đất đối với phần diện tích đất 12.713 m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A4, A5, A6, B7, A8, A9, A10, B11, A12, A13, A14, A2, A3, B1 và phần diện tích 38m² có số thửa tạm 244.4, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, A14.

(Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng là bà Hoàng Thị T tặng cho ông Chu Thanh H).

1.2. Ông Chu Thanh H được sở hữu 70 cây thông do ông Vi Văn T trồng trên đất và có nghĩa vụ thanh toán giá trị 70 cây thông do ông Vi Văn T với tổng số tiền phải thanh toán là 3.712.000 đồng.

Hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất được mô tả trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số 44 ngày 09/6/2025 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn.

Trong thời hạn luật định:

Ông Vi Văn T kháng cáo yêu cầu được quản lý, sử dụng phần diện tích đất 12.713m²; được sở hữu số cây thông do ông trồng và những cây thông phát tán nằm trên đất tranh chấp.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kháng nghị đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2025/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn bởi: Xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng dẫn đến xác định án phí không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; chưa chồng ghép bản đồ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 244 có nằm trong lô 564 hay không; phần quyết định chưa tuyên đầy đủ diện tích đất không được chấp nhận; xác định án phí chưa chính xác; áp dụng thiếu điều luật về đình chỉ; tuyên thiếu quyền yêu cầu khởi kiện lại đối với phần diện tích đình chỉ và buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh Chu Hoài N, anh Chu Thanh H không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị

Nguyên đơn yêu cầu ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H trả lại diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất đối với diện tích đất 12.713m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ bởi ông cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp do năm 1983 gia đình ông khai phá để làm vườn, tổng diện tích gia đình ông khai phá và quản lý sử dụng khoảng 05ha gồm có cả đất đất vườn, đất ruộng và đất lâm nghiệp có cây thông phát tán trên đất gia đình ông chăm sóc và quản lý. Đến năm 1998 ông bắt đầu cạo nhựa thông đối với những cây thông phát tán do gia đình ông chăm sóc, năm 1999 và năm 2000 ông trồng 220 cây hồi trên đất tỷ lệ sống 100%, hiện nay cây hồi vẫn có trên đất, hàng năm ông vẫn thu hái hoa hồi. Tuy nhiên, thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ không có cây hồi nào trên đất tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận các cây hồi không nằm trên diện tích đất tranh chấp, đất tranh chấp và diện tích đất còn lại nguyên đơn đang quản lý sử dụng chưa kê khai và cũng chưa được cấp GCNQSDĐ.

Ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H đều cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ mua của ông Bé Văn H từ năm 1999, khi mua gồm có đất rừng, đất ruộng, trong đó đất rừng có diện tích 19.306m², đất ruộng có 06 sào bắc bộ, khi mua ông Bé Văn H có viết giấy mua bán viết tay, nội dung này là

phù hợp với thông tin của Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thông tin xác định ông Chu Thanh C được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với lô đất số 564. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Chu Thanh H lại cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc bố mẹ được Nhà nước giao sổ bìa xanh từ năm 1997, như vậy bị đơn trình bày về nguồn gốc đất là mâu thuẫn.

Về quá trình quản lý, sử dụng của bị đơn: Bị đơn trình bày, sau khi mua đất gia đình bị đơn đã trồng 1.000 cây thông năm 1999, tỷ lệ sống khoảng 80%, từ đó gia đình chăm sóc cây thông trồng và cây thông phát tán tự nhiên, khoảng năm 2000 ông Chu Thanh H vào cạo nhựa thông tại khu vực đất tranh chấp, khi đó nguyên đơn chưa quản lý, sử dụng đất này vì đất giáp ranh với đất tranh chấp do ông Vi Văn N em trai nguyên đơn quản lý. Năm 2009 ông Chu Thanh C chết, khoảng năm 2011, 2012 nguyên đơn có phát lần trồng cây thông trên đất và cạo nhựa thông phát tán ở khu vực đỉnh giáp ranh với đất nguyên đơn, gia đình bị đơn có ngăn cản, nhắc nhở nhiều lần trong nhiều năm nhưng nguyên đơn không nghe, vẫn cố tình trồng cây thông lấn chiếm đất và cạo nhựa thông phát tán trên đất. Đến năm 2016 khi có chương trình cấp GCNQSDĐ trên địa bàn xã Đ thì bà Hoàng Thị T đã kê khai và được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích được cấp là 19.306m². Sau khi được cấp, ngay trong năm 2016 bà Hoàng Thị T đã tặng cho ông Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều trình bày giữa phần đất tranh chấp và đất của nguyên đơn đang sử dụng có ranh giới tự nhiên là khe cạn.

Căn cứ kết quả chồng ghép bản đồ qua các thời kỳ, xác định đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, đối chiếu với bản đồ giao đất lâm nghiệp 1995 - 1999 của xã Đ, thì vị trí thửa đất 244 thuộc vào lô 564 có tên trên thống kê các hộ nhận đất lâm nghiệp năm 1995 - 1999 là ông Chu Thanh C, diện tích được giao đất là 23.0ha, loại đất được giao là đất rừng tự nhiên diện tích 0,75ha và đất trống diện tích 22,25ha. Như vậy có căn cứ xác định ông Chu Thanh C và bà Hoàng Thị T là người quản lý, sử dụng đất ổn định được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1999 đã có quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định, đã đăng ký kê khai xin cấp GCNQSDĐ. Nguyên đơn cho rằng đã quản lý, sử dụng ổn định và có tài sản trên đất. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn trình bày có trồng cây hồi trên đất, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ không thấy có tài sản là cây hồi, chỉ có 70 cây thông nguyên đơn trồng tại vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 244 và thửa đất số 106 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 5 của xã Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn lại thừa nhận không trồng cây hồi trên đất. Tại thời điểm năm 2011-2012 khi nguyên đơn trồng cây thông trên đất thì đất này đã được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Chu Thanh C, vợ và các con của ông Chu Thanh C là người thừa kế vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất và có nhắc nhở, ngăn cản nguyên đơn trồng cây. Khi bà Hoàng Thị T kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 thì nguyên đơn cũng không có tranh chấp gì. Như vậy, bị đơn được Nhà nước giao quyền quản lý, sử

dụng rừng và đất trồng rừng, có quá trình quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, đã được cấp GCNQSDĐ đúng quy định nên Bản án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T yêu cầu quản lý, sử dụng đất tranh chấp và sở hữu tài sản trên đất.

Đối với nội dung kháng nghị, nhận thấy bản án sơ thẩm có vi phạm tố tụng và nội dung, cụ thể như sau: Trong vụ án, ông Vi Văn T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, anh Chu Hoài N được xác định là bị đơn và anh Chu Thanh H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý yêu cầu phản tố của nguyên đơn đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và xác định nguyên đơn ông Vi Văn T đồng thời là người có yêu cầu phản tố đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là không đúng quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do xác định tư cách tham gia tố tụng và thụ lý yêu cầu phản tố không đúng nên Bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn ông Vi Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí do yêu cầu phản tố của nguyên đơn đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Tuy nhiên, trong vụ án này anh Chu Thanh H đã có đơn yêu cầu, đã nộp tiền tạm ứng và thụ lý theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều nhất trí xác định anh Chu Thanh H là bị đơn có yêu cầu phản tố. Nội dung vụ án đã được xem xét làm rõ, việc xác định lại tư cách của đương sự không làm thay đổi bản chất vụ án, không vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại tư cách của đương sự trong vụ án theo hướng xác định anh Chu Thanh H là bị đơn có yêu cầu phản tố. Đối với nội dung hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện việc chồng ghép bản đồ để xác định diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa 244 có nằm trong lô 564 hay không, không thu thập tài liệu đối với việc giao lô 564, diện tích 23ha cho ông Chu Thanh C, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm nội dung này đã được khắc phục, tiến hành chồng ghép bản đồ xác định thửa 244 thuộc lô 564 đã được cấp giấy cho ông Chu Thanh C. Đối Phần quyết định của bản án không nêu cụ thể diện tích đất không được chấp nhận là không đầy đủ, không rõ ràng. Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện, nguyên đơn ông Vi Văn T đã nộp tổng số tiền tạm ứng án phí là 975.000 đồng thể hiện tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002895 ngày 28/3/2025 (số tiền 675.000 đồng) và Biên lai số 0000216 ngày 12/8/2025 (số tiền 300.000 đồng). Tuy nhiên, tại mục 3 phần quyết định của Bản án sơ thẩm buộc ông Vi Văn T phải chịu 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận ông Trí đã nộp 600.000 đồng và buộc ông Vi Văn T nộp tiếp số tiền 300.000 đồng án phí là không chính xác, mâu thuẫn với các tài liệu trong hồ sơ vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết các phần diện tích do nguyên đơn rút yêu cầu nhưng không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời không tuyên quyền yêu cầu khởi kiện lại đối với các diện tích đất đã đình chỉ là thiếu sót. Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 169 Bộ luật Dân sự, tuyên quyền quản lý, sử dụng đất tranh

chấp và tài sản trên đất cho anh Chu Thanh H nhưng không tuyên buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất đối với anh Chu Thanh H, như vậy là mâu thuẫn.

Như vậy, Bản án sơ thẩm có một số vi phạm nhưng có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 22/9/2025 của TAND khu vực 5 theo các phân tích nêu trên. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, ăn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt một số người tham gia tố tụng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu giải quyết đối phần diện tích 313 m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.1, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A14; diện tích 94 m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.2, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A3, A4, B1; diện tích 1.978m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.3, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A10, A11, A12, B11; diện tích 315 m² đất tranh chấp có số thửa tạm 245.1, thuộc một phần thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, B7. Việc rút yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện, cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với các phần diện tích đất đã rút yêu cầu là đúng quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T yêu cầu ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H trả lại diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất đối với diện tích đất 12.713 m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ và diện tích 38m² có số thửa tạm 244.4, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ. Ông Chu Thanh H có yêu cầu được quản lý, sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị cây ông Vi Văn T trồng trên đất, nhận thấy:

[4] Theo Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin xác định được nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích 19.306m² mục đích sử dụng đất rừng sản xuất được đo đạc, chỉnh lý từ một phần diện tích thửa đất số 106 tờ bản đồ số 5. Năm 2016 thửa đất 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích 19.306m² đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị T, địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, tỉnh Lạng Sơn, giấy chứng nhận số: BV 629266, theo quyết định số 287/QĐ-UBND, ngày 07/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Đ. Qua đối chiếu vị trí thửa đất 244, diện tích 19.306m² tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 5 của xã Đ với bản đồ giao

đất lâm nghiệp 1995 - 1999 của xã Đ, thì vị trí thửa đất 244 thuộc vào lô 564 có tên trên thống kê các hộ nhận đất lâm nghiệp năm 1995 - 1999, tại xã Đ, tỉnh Lạng Sơn là ông Chu Thanh C, diện tích được giao đất là 23.0ha, loại đất được giao là đất rừng tự nhiên diện tích 0,75ha và đất trống diện tích 22,25ha.

[5] Tại cấp phúc thẩm đã tiến hành chồng ghép bản đồ để xác định diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 244 có nằm trong lô 564 hay không. Kết quả chồng ghép bản đồ ngày 31/12/2025 cho thấy: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp nằm trong lô 564 và theo thống kê các hộ nhận đất lâm nghiệp năm 1995-1999 thì ông Chu Thanh C được giao lô 564, diện tích được giao đất là 23.0ha, loại đất được giao là đất rừng tự nhiên diện tích 0,75ha và đất trống diện tích 22,25ha.

[6] Ông Vi Văn T cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp năm 1983 gia đình ông khai phá để làm vườn, tổng diện tích gia đình ông khai phá và quản lý sử dụng khoảng 05ha gồm có cả đất đất vườn, đất ruộng và đất lâm nghiệp có cây thông phát tán trên đất gia đình ông chăm sóc và quản lý. Đến năm 1998 ông bắt đầu cạo nhựa thông đối với những cây thông phát tán do gia đình ông chăm sóc, năm 1999 và năm 2000 ông trồng 220 cây hồi trên đất tỷ lệ sống 100%, hiện nay cây hồi vẫn có trên đất, hàng năm ông vẫn thu hái hoa hồi, nhưng thực tế khi xem xét thẩm định tại chỗ không có cây hồi nào trên đất tranh chấp, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn lại trình bày là không trồng hồi trên đất tranh chấp. Ông Chu Thanh C là bố của ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H có đất liền kề với đất của của nguyên đơn, khi còn sống ông Chu Thanh C và nguyên đơn đã được cùng nhau đến thực địa xác định ranh giới để phân chia quyền sử dụng đất của hai bên, cả hai xác định ranh giới đất hai bên sử dụng đúng như ranh giới trong bản đồ địa chính xác định giữa thửa đất 244 của ông với thửa đất 245 của ông Chu Thanh C nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan đến việc ông thỏa thuận với ông Chu Thanh C. Đến năm 2011 và 2012 ông tiếp tục trồng cây thông xuống phần đất chưa có cây thông phát tán, từ đó ông chăm sóc bảo vệ thường xuyên cho đến nay, tại phiên tòa ông Vi Văn T và ông Chu Thanh H đều thừa nhận ông Vi Văn T có trồng cây thông trên đất tranh chấp, diện tích trồng khoảng 300 đến 400m² tại vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 106 và 244, những cây thông ông Vi Văn T trồng xen lẫn với cây thông phát tán có đường kính từ trên 02cm đến dưới 20cm. Ông Vi Văn T thừa nhận đất tranh chấp và diện tích đất còn lại ông đang quản lý sử dụng, ông chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông cũng chưa được kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Phía bị đơn ông Chu Hoài N và ông Chu Thanh H đều cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do bố mẹ mua của ông Bé Văn H từ năm 1999, khi mua gồm có đất rừng, đất ruộng, trong đó đất rừng có diện tích 19.306m², đất ruộng có 06 sào bắc bộ, khi mua ông Bé Văn H có viết giấy mua bán viết tay, nội dung này là phù hợp với thông tin của Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp thông tin xác định ông Chu Thanh C được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với lô đất số 564. Sau khi mua đất gia đình đã trồng 1.000 cây

thông ngay trong năm 1999, tỷ lệ sống khoảng 80%, từ đó gia đình chăm sóc cây thông trồng và cây thông phát tán tự nhiên, khoảng năm 2000 ông Chu Thanh H là người đầu tiên được vào cạo nhựa thông tại khu vực đất tranh chấp, khi đó ông Vi Văn T chưa quản lý, sử dụng đất này vì đất giáp ranh với đất tranh chấp do ông Vi Văn N em trai ông Vi Văn T quản lý. Năm 2009 ông Chu Thanh C chết, khoảng năm 2011, 2012 ông Vi Văn T có phát lần trồng cây thông trên đất và cạo nhựa thông phát tán ở khu vực đỉnh giáp ranh với đất ông Vi Văn T, gia đình có ngăn cản, nhắc nhở nhiều lần trong nhiều năm nhưng ông Vi Văn T không nghe vẫn cố tình trồng cây thông lấn chiếm đất và cạo nhựa thông phát tán trên đất, tại phiên tòa ông Vi Văn T thừa nhận khi ông phát dọn để trồng cây thông tại vị trí tranh chấp thì bà Hoàng Thị T có đến ngăn cản, nhắc nhở. Đến năm 2016 khi có chương trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Đ thì bà Hoàng Thị T đã kê khai xin cấp GCNQSDĐ và được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích được cấp là 19.306m², nguyên đơn thừa nhận tại thời điểm cấp GCNQSDĐ nguyên đơn không có ý kiến gì, cũng không kê khai xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất này và diện tích đất nguyên đơn đang quản lý, sử dụng thuộc một phần thửa đất số 106. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ngay trong năm 2016 bà Hoàng Thị T đã tặng cho ông Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ được. Nội dung này được thể hiện trong GCNQSDĐ, điều đó cho thấy ông Chu Thanh H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất hợp pháp liên tục từ năm 2016.

[8] Ngày 07/3/2016 Ủy ban nhân dân huyện Đ đã có quyết định số 287/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị T, giấy chứng nhận số: BV 629266 đối thửa đất 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, diện tích 19.306m². Cả quá trình quản lý sử dụng đất từ năm 1999 không có ai tranh chấp, quá trình kê khai xin cấp GCNQSDĐ không có ai khiếu nại, thắc mắc hoặc có tranh chấp, ông Chu Thanh C và bà Hoàng Thị T thường xuyên quản lý, sử dụng đất đúng mục đích đối với toàn bộ diện tích thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ, trong quá trình quản lý, sử dụng đất, do thửa đất không có ranh giới cụ thể nên nguyên đơn có trồng cây thông lấn vào một phần diện tích đất ở vị trí giáp ranh với nhau, các đương sự cũng thừa nhận khi nguyên đơn phát dọn để trồng cây thông có bà Hoàng Thị T đến nhắc nhở, nhưng nguyên đơn không nghe sau đó vẫn trồng cây trên đất.

[9] Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định ông Chu Thanh C và bà Hoàng Thị T là người quản lý, sử dụng đất ổn định được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1999 đã có quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định, đã đăng ký kê khai xin cấp GCNQSDĐ, được cấp GCNQSDĐ từ năm 2016. Ngay trong năm 2016 bà Hoàng Thị T đã tặng cho ông Chu Thanh H thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 của xã Đ được. Nguyên đơn cho rằng đã quản lý, sử dụng ổn định và có tài sản trên đất. Đến năm 1999 và năm 2000 nguyên đơn trồng 220 cây hồi trên đất tỷ lệ sống 100%, hiện nay cây hồi vẫn có trên đất, hàng năm nguyên đơn vẫn thu hái hoa hồi. Kết quả xem xét

thẩm định tại chỗ không thấy có tài sản là cây hời do nguyên đơn trồng, chỉ thấy có 70 cây thông do nguyên đơn trồng tại vị trí giáp ranh giữa thửa đất số 244 và thửa đất số 106 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 5 của xã Đ. Năm 2011 và 2012 khi nguyên đơn trồng cây thông trên đất thì đất này đã được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Chu Thanh C, thời điểm đó ông Chu Thanh C đã chết có vợ và các con là người thừa kế vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất và có nhắc nhở, ngăn cản nguyên đơn trồng cây, do đó nguyên đơn chỉ trồng cây thông lấn chiếm một phần diện tích nhỏ tại vị trí giáp ranh của 02 thửa đất. Khi bà Hoàng Thị T kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 244, tờ bản đồ số 5 thì ông Vi Văn T cũng không có tranh chấp gì. Việc ông Chu Thanh C được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng; sau khi ông Chu Thanh C chết, bà Hoàng Thị T là vợ ông Chu Thanh C kê khai xin cấp giấy chứng nhận và được cấp GCNQSDĐ là đúng người sử dụng đất, khi cấp GCNQSDĐ mặc dù có cây thông của nguyên đơn trên một phần diện tích đất giáp ranh nhưng quá trình kê khai xin cấp GCNQSDĐ được niêm yết công khai thì nguyên đơn không có ý kiến thắc mắc gì, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng thừa nhận trước khi trồng cây thông trên đất thì có bị gia đình bà Hoàng Thị T ngăn cản, nhắc nhở. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[10] Đối với tài sản trên đất là 70 cây thông ông Vi Văn T đã trồng trên đất, ông Vi Văn T không đồng ý khai thác hoặc di dời đi nơi khác, ông Chu Thanh H đồng ý sở hữu những cây thông ông Vi Văn T trồng và toán giá trị cây thông theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã quyết định. Do đó cấp sơ thẩm quyết định ông Chu Thanh H được sở hữu 70 cây thông ông Vi Văn T đã trồng trên đất và ông Chu Thanh H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây thông theo giá mà Hội đồng định giá tài sản đã quyết định với số tiền 3.712.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Về tư cách tham gia tố tụng: Nguyên đơn ông Vi Văn T khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất, xuất phát từ việc nguyên đơn cho rằng ông Chu Hoài N trực tiếp khai thác cây trên đất tranh chấp, có hành vi lấn chiếm đất do nguyên đơn quản lý, sử dụng trước đây. Quá trình giải quyết vụ án xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, đã được cấp GCNQSDĐ và được tặng cho ông Chu Thanh H từ năm 2016 và thực tế ông Chu Thanh H mới là người quản lý sử dụng đất tranh chấp. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Chu Thanh H phải trả lại diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về quyền, nghĩa vụ dân sự. Trong vụ án này, nguyên đơn đồng thời yêu cầu đối với cả ông Chu Thanh H và ông Chu Hoài N trên cùng một diện tích đất tranh chấp, nên việc xác định cả ông Chu Thanh H và ông Chu Hoài N là bị đơn là đúng quy định pháp luật, phù hợp với bản chất quan hệ tranh chấp và bảo đảm việc giải quyết vụ án được toàn diện, triệt để. Tại phiên tòa phúc thẩm,

các đương sự đều nhất trí xác định ông Chu Thanh H là bị đơn có yêu cầu phản tố. Nội dung vụ án đã được xem xét làm rõ, việc xác định lại tư cách của đương sự không làm thay đổi bản chất vụ án, không vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Ông Chu Thanh H có yêu cầu được quản lý, sử dụng đất tranh chấp, do đó xác định ông Chu Thanh H là bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án.

[12] Từ những nhận định trên nhận thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có một số thiếu sót như sau: Việc xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng dẫn đến xác định án phí sơ thẩm không đúng; tại mục 1 phần Quyết định của bản án sơ thẩm không nêu cụ thể diện tích đất không được chấp nhận là không đầy đủ; cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết các phần diện tích do nguyên đơn rút yêu cầu nhưng không áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, không tuyên quyền yêu cầu khởi kiện lại đối với các diện tích đất đã đình chỉ; không tuyên buộc nguyên đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất đối với ông Chu Thanh H là chưa đầy đủ, do đó cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa bản án sơ thẩm để khắc phục những thiếu sót nêu trên.

[13] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết 24.016.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, chi phí chồng ghép bản đồ 5.000.000 đồng ông Chu Thanh H đã nộp tạm ứng, tổng cộng chi phí tố tụng là 29.016.000 đồng. Nguyên đơn ông Vi Văn T không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tổng số tiền là 29.016.000 đồng, xác nhận ông Vi Văn T đã nộp số tiền 24.016.000 đồng, ông Vi Văn T còn phải nộp để hoàn trả lại cho ông Chu Thanh H số tiền 5.000.000 đồng.

[14] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí do yêu cầu phản tố của ông Chu Thanh H được chấp nhận, tổng cộng ông Vi Văn T phải chịu 600.000 đồng án phí sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước; bị đơn ông Chu Hoài N không phải chịu án phí sơ thẩm; bị đơn có yêu cầu phản tố ông Chu Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đối với số tiền cây trên đất phải thanh toán cho nguyên đơn ông Vi Văn T.

[15] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[16] Xét đề nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T; chấp nhận kháng nghị của

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 22-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 158, 164, 169, 221 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 4, 12, 26, 95, 100, 135, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 4, 11, 17, 26, 31, 138, 184, 235, và 236 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 24, khoản 1, 3, 4,6 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết, xét xử các phần diện tích sau:

Diện tích 313m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.1, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A1, A2, A14;

Diện tích 94m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.2, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A3, A4, B1;

Diện tích 1.978m² đất tranh chấp có số thửa tạm 106.3, thuộc một phần thửa đất số 106, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A10, A11. A12, B11;

Diện tích 315m² đất tranh chấp có số thửa tạm 245.1, thuộc một phần thửa đất số 245, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A6, A7, A8, B7.

Đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các diện tích đất tranh chấp đã rút yêu cầu khởi kiện.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T về việc yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất 12.713 m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A4, A5, A6, B7, A8, A9, A10, B11, A12, A13, A14, A2, A3, B1 và phần diện tích 38m² có số thửa tạm 244.4, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, A14.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Chu Thanh H, cụ thể: Ông Chu Thanh H được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu toàn bộ sản trên đất đối với phần diện tích đất 12.713 m² có số thửa tạm 244.1, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A4, A5, A6, B7, A8, A9, A10, B11, A12, A13, A14, A2, A3, B1 và phần diện tích 38m² có số thửa tạm 244.4, thuộc một phần thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ, có vị trí đỉnh thửa là A12, A13, A14.

(Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 05 xã Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng là bà Hoàng Thị T tặng cho ông Chu Thanh H).

Buộc nguyên đơn ông Vi Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn gồm bà Đặng Thị V, anh Vi Văn S phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 3.

4. Về tài sản trên đất: Ông Chu Thanh H được quyền sở hữu 70 cây thông do ông Vi Văn T trồng trên đất và có nghĩa vụ thanh toán giá trị 70 cây thông do ông Vi Văn T với tổng số tiền phải thanh toán là 3.712.000 đồng.

Hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất được mô tả trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số 44 ngày 09/6/2025 của Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh Lạng Sơn kèm theo Bản án.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 29.016.000đồng (hai mươi chín triệu không trăm mười sáu nghìn đồng). Nguyên đơn ông Vi Văn T không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tổng số tiền là 29.016.000đồng (hai mươi chín triệu không trăm mười sáu nghìn đồng), xác nhận ông Vi Văn T đã nộp số tiền 24.016.000 đồng (hai mươi tư triệu không trăm mười sáu nghìn đồng), ông Vi Văn T còn phải hoàn trả lại cho ông Chu Thanh H số tiền 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm

Nguyên đơn ông Vi Văn T phải chịu 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận ông Vi Văn T đã nộp số tiền 675.000đồng (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002895, ngày 28/3/2025 và 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000216, ngày 12/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn. Hoàn trả lại cho ông Vi Văn T số tiền 375.000đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bị đơn ông Chu Hoài N không phải chịu án phí sơ thẩm.

Bị đơn có yêu cầu phản tố ông Chu Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng nộp ngân sách nhà nước. Xác nhận ông Chu Thanh H đã nộp đủ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000197, ngày 08/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

6.2. Án phí phúc thẩm: Ông Vi Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Vi Văn T số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Vi Văn T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000464 ngày 09/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm 1 TANDTC;
- Viện Phúc thẩm 1 TANDTC;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDKV 5, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSNDKV 5, tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng THADSKV 5, tỉnh Lạng Sơn;
- THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
-;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lộc Sơn Thái